



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **CÔNG TY MẸ**

QUÝ 02 NĂM 2011

Tháng 07 năm 2011

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6 - Tòa nhà Petro VietNam, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,291,933,731,228	1,297,319,863,843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229,211,580,306	301,382,733,411
1. Tiền	111		191,593,580,306	173,733,983,411
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,618,000,000	127,648,750,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		902,996,746,312	869,368,836,589
1. Phải thu khách hàng	131		7,808,960,382	6,265,206,894
2. Trả trước cho người bán	132		7,232,069,026	30,041,979,062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		761,658,474,447	809,197,546,757
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		131,889,042,457	29,455,903,876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,591,800,000)	(5,591,800,000)
IV. Hàng tồn kho	140		100,059,577,920	73,371,691,101
1. Hàng tồn kho	141		100,059,577,920	73,371,691,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59,665,826,690	53,196,602,742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,564,448,141	52,136,024,168
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		71,200,711	581,811,263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		985,177,838	478,767,311
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,023,382,058,184	950,057,676,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,930,229,527	18,930,229,527
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		18,930,229,527	18,930,229,527
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		141,558,234,573	118,685,434,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,768,824,244	13,164,423,011
- Nguyên giá	222		51,851,484,164	37,005,175,658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,082,659,920)	(23,840,752,647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		102,244,135,709	98,568,133,545
- Nguyên giá	228		102,536,940,269	98,808,373,269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292,804,560)	(240,239,724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		12,545,274,620	6,952,877,838
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6 - Tòa nhà Petro VietNam, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		527,376,318,404	468,795,043,285
1. Đầu tư vào công ty con	251		402,944,746,056	376,179,582,059
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		46,361,148,450	16,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		112,000,000,000	112,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(33,929,576,102)	(35,884,538,774)
V. Tài sản dài hạn khác	260		335,517,275,680	343,646,969,144
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261		334,247,275,680	339,785,096,073
4. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	2,591,873,071
5. Tài sản dài hạn khác	268		1,270,000,000	1,270,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,315,315,789,412	2,247,377,540,193

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,202,512,885,269	1,162,822,005,880
I. Nợ ngắn hạn	310		1,176,895,091,793	1,140,261,717,112
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		704,417,123,486	498,653,689,992
2. Phải trả người bán	312		346,208,521,406	525,239,780,557
3. Người mua trả tiền trước	313		8,972,752,287	35,688,038,548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,748,724,873	1,252,237,921
5. Phải trả người lao động	315		15,864,852,648	18,719,547,463
6. Chi phí phải trả	316		5,630,266,762	1,690,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		75,274,589,554	36,007,097,360
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,778,260,777	23,011,325,271
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25,617,793,476	22,560,288,768
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		25,482,485,527	22,430,229,527
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		135,307,949	130,059,241
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,112,802,904,143	1,084,555,534,313
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,112,802,904,143	1,084,555,534,313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,358,940,301	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,375,272,138	21,375,272,138
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,812,000,000)	(2,812,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3,988,310	9,620,305,648
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37,527,327,643	37,527,327,643
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		229,929,375,751	192,065,688,583
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6 - Tòa nhà Petro VietNam, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	-
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,315,315,789,412	2,247,377,540,193

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2.1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2.2 <i>Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ khi cổ phần hóa</i>		-	-
2.3 <i>Vật tư hàng hóa hàng viên trợ</i>		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại(chi tiết theo nguyên tệ)		-	-
Đô la Mỹ (USD)		1,875,690.33	621
Đồng Euro (EUR)		-	-
Yên Nhật (JPY)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Đại Hùng

TRƯƠNG ĐẠI HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Văn Đại

ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

Mẫu số B 02 - DN

Quý 02 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		282,711,929,292	8,433,475,000	582,543,845,363	14,999,573,407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
- Hàng bán trả lại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		282,711,929,292	8,433,475,000	582,543,845,363	14,999,573,407
4. Giá vốn hàng bán	11		255,308,514,735	-	524,819,196,288	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,403,414,557	8,433,475,000	57,724,649,075	14,999,573,407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		76,441,291,390	19,420,166,912	119,857,144,502	108,244,039,596
7. Chi phí tài chính	22		26,845,936,312	16,406,157,891	33,455,306,890	25,641,120,819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,142,076,504	16,144,010,430	35,364,155,959	-
8. Chi phí bán hàng	24		7,027,230,314	554,119,123	16,267,987,635	554,119,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,937,409,173	3,462,168,810	29,512,452,581	11,730,022,705
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		54,034,130,148	7,431,196,088	98,346,046,471	85,318,350,356
11. Thu nhập khác	31		5,196,720	(2,699,217,734)	61,650,950,606	7,608,813
12. Chi phí khác	32		1,286,520	-	1,286,520	-
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		3,910,200	(2,699,217,734)	61,649,664,086	7,608,813
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		54,038,040,348	4,731,978,354	159,995,710,557	85,325,959,169
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		3,265,299,546	1,182,994,588	8,242,870,318	1,446,790,369
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	2,591,873,071	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		50,772,740,802	3,548,983,766	149,160,967,168	83,879,168,800
Phân phối cho:						
Cổ đông của Công ty	61		-	-	-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO VĂN ĐẠI



HÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	Năm 2010 Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		159,995,890,377	85,325,959,169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,294,530,174	993,355,095
- Các khoản dự phòng	03		-	(2,076,337,734)
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,775,070,571	(9,629,618,660)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1,141,462,773)
- Chi phí lãi vay	06		(5,906,082,964)	23,252,819,442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157,159,408,158	96,724,714,539
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(40,010,899,671)	(119,283,515,334)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(26,687,886,819)	-
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(174,137,694,900)	24,459,175,023
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5,492,820,393	4,634,532
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29,458,072,995)	(23,226,494,194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,468,246,740)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,222,744,319,302	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,297,203,836,225)	(168,659,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(186,570,089,497)	(21,490,145,191)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(262,935,333)	(1,599,396,777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45,416,986,720)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,100,908,405	1,133,862,773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,837,973,072	(45,874,920,724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(350,000,000)



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6 - Tòa nhà Petro VietNam, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

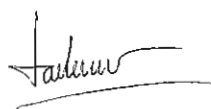
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		703,955,000,000	1,058,556,144,727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(666,817,656,586)	(814,650,136,799)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		71,416,655,600	(66,244,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108,553,999,014	177,311,807,928
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(72,178,117,411)	109,946,742,013
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		301,382,733,411	43,640,504,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,964,306	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		229,211,580,306	153,587,246,149

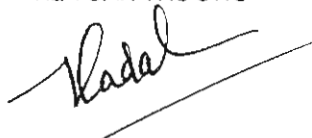
Ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRƯƠNG ĐẠI HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 06 Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 09 năm 2006 và giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 9 số : 0300452060 ngày 09 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp . Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Petro Việt Nam hiện đang sở hữu 35.24% vốn điều lệ của Công ty mẹ, các cổ đông khác nắm giữ 64.76% vốn điều lệ còn lại.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư , đại lý vé máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất , máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn, phân phối chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp , sản xuất bao bì từ pastic, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (viết tắt PIMD) theo giấy phép kinh doanh số 0300452060-014 ngày 05 tháng 02 năm 2010.

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí – Chi nhánh Miền Trung theo giấy đăng ký hoạt động chi nhánh số : 0300452060-016 ngày 18 tháng 04 năm 2011. Địa chỉ chi nhánh: Căn số 8, Khu biệt thự Bắc Hà Thanh, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán quý I bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6 Petro VietNam số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0300452060

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14.2% - 20%
Phương tiện vận tải	12.5% - 16.7%
Dụng cụ quản lý	25% - 33%
TSCĐ khác	25% - 33%
Tài sản cố định phúc lợi	0%

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tài sản là quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không xác định không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản trả trước cho tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn, . Đây là số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 4.844,36 m2 tại Toà nhà Petro Việt Nam, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty con

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các công ty con là công ty TNHH một thành viên nếu có lãi sẽ thực hiện kết chuyển lợi nhuận trong năm về Tổng Công ty.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Điều lệ, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

4- TIỀN

	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Tiền mặt	521,542,223	82,285,325
- Tiền gửi ngân hàng	191,072,038,083	173,651,698,086
- Tiền đang chuyển		

Cộng

	191,593,580,306	173,733,983,411
	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)

5- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	37,618,000,000	127,648,750,000
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Cộng	37,618,000,000	127,648,750,000
6- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	45,802,186,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	86,086,856,457	29,439,903,876
Cộng	131,889,042,457	29,439,903,876
7- HÀNG TỒN KHO	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Hàng mua đang đi đường		15,870,090,478
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	100,059,577,920	49,414,425,030
- Hàng gửi đi bán		8,087,175,593
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100,059,577,920	73,371,691,101
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		
8- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		510,610,552
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	71,200,711	71,200,711
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	71,200,711	581,811,263
9- PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Cho vay dài hạn nội bộ		
+ Công ty CP TMDV DK Miền Trung (PSMT)	18,930,229,527	18,930,229,527
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	18,930,229,527	18,930,229,527
10- PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

11- TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	27,592,380,502	2,059,064,373	5,412,187,896	1,941,542,887	1,941,542,887	37,005,175,658
- Mua trong năm			-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,731,983,601		1,104,936,364	153,284,727	153,284,727	14,990,204,692
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	130,396,186			13,500,000	13,500,000	143,896,186
Số dư cuối năm	41,193,967,917	2,059,064,373	6,517,124,260	2,081,327,614	2,081,327,614	51,851,484,164
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18,372,347,949	1,846,051,186	2,826,521,167	795,832,345	795,832,345	23,840,752,647
- Khấu hao trong năm	547,377,693	987,420,96	282,889,162	312,956,387	312,956,387	1,241,965,338
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				58,065	58,065	58,065
Số dư cuối năm	18,919,725,642	1,944,793,282	3,109,410,329	1,108,730,667	1,108,730,667	25,082,659,920
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9,220,032,553	213,013,187	2,585,666,729	1,145,710,542	1,145,710,542	13,164,423,011
- Tại ngày cuối năm	22,274,242,275	114,271,091	3,407,713,931	972,596,947	972,596,947	26,768,824,244

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Thuế thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	98,337,309,381			471,063,888		98,808,373,269
- Mua trong năm				0		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	0					-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	98,337,309,381	0		471,063,888	0	98,808,373,269
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				240,239,724		240,239,724
- Khấu hao trong năm				0		
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0		240,239,724	0	240,239,724
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	98,337,309,381	0		230,824,164	0	98,568,133,545
- Tại ngày cuối năm	98,337,309,381	0		230,824,164		98,568,133,545

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

14- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	CUỐI KỲ (VNĐ)	ĐẦU NĂM (VNĐ)
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :		
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình TT DV DK Dung Quất - QN	11,947,809,143	1,504,192,779
+ Công trình số 1 Trần Khắc Chung - VT	202,211,970	1,775,291,000
+ Công trình TTDVDKVT - 63 Đường 30/4, TP VT	363,673,997	
+ Công trình Dự án 41D, đường 30/4, TP Vũng Tàu	31,579,510	3,673,394,059
Cộng	12,545,274,620	6,952,877,838

15- TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giảm trừ khác				

16- ĐẦU TƯ DÀI HẠN

16.1- ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PSD") được thành lập trên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 số : 0305482862 ngày 12 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ : Lầu 11 – Toà nhà Petro Việt Nam số 1-5 Lê Duẩn , phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "POTS") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000765 ngày 13 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số : 0304918585 ngày 15 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ : Lầu 2 – Toà nhà Petro Việt Nam số 1-5 Lê Duẩn , phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PST") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003173 ngày 14 tháng 01 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 số : 4104003174 ngày 30 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ : 12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành , quận 1, TP Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6 Petro VietNam số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0300452060

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PSG”) được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003310 ngày 25 tháng 01 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 05 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “KSHN”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000100 ngày 22 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng Petro Hà Nội từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil), theo đó Petro Hà Nội trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “PSV”) được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500835690 lần 3 ngày 06 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp trên cơ sở từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu, với số vốn điều lệ 60 tỷ VND, Tổng Công ty nắm giữ 80% vốn điều lệ tương ứng 48 tỷ đồng, thời điểm hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Miền Trung (viết tắt PSMT) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần thứ 6 số 4300368426 ngày 01 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, với số vốn điều lệ 107 tỷ VND, trong đó Tổng công ty nắm giữ 62% vốn điều lệ.

Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVA”) được thành lập theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần thứ 7 số 0102471424 ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ 68 tỷ VND, trong đó Tổng công ty nắm giữ 80% vốn điều lệ, thời điểm hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Công ty Cổ phần Bao Bì Việt Nam (được viết tắt PSP) thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1900437757 ngày 11 tháng 06 năm 2010 với ngành nghề kinh doanh : Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bán buôn phân bón, trụ sở tại 105 bà Triệu, phường 3, thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Petrosetco tham gia góp vốn 51%. Công ty CP Bao Bì Việt Nam trở thành công ty con của Petrosetco.

Công ty TNHH PETROSETCO SSG (viết tắt PSSSG) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0310511124 ngày 13 tháng 12 năm 2010 với ngành nghề kinh doanh : Bất động sản . Dịch vụ xây dựng, vệ sinh, thương mại VTTB ngành xây dựng, DV khách sạnTrụ sở tại 92 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP HCM. Petrosetco tham gia góp vốn 51%. Công ty TNHH PETROSETCO SSG trở thành công ty con của Petrosetco và sẽ được hợp nhất báo cáo tài chính kể từ quý 1 năm 2011.

Công ty cổ phần hội tụ Thông minh (gọi tắt là Smartcom) được thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310864017 ngày 19/05/2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Petrosetco hiện nắm giữ 50% cổ phần tại Smartcom.

	Vốn điều lệ đã đăng ký 30/06/2011 VND	Số tiền đầu tư vào Công ty con 30/06/2011 VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH MTV DV Phân phối TH DK (PSD)	92,000,000,000	92,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV TM & DV Dk Biển (POTS)	30,000,000,000	31,681,662,678	100%
Công ty TNHH MTV DV & Thương Mại DK (PST)	39,500,000,000	39,500,000,000	100%
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn DK (PSG)	10,400,000,000	10,400,000,000	100%
Công ty TNHH MTV DVTM DK Hà Nội (KSHN)	18,410,685,729	30,362,282,732	100%
Công ty CP DVTH DK Vũng Tàu (PSV)	60,000,000,000	49,341,999,232	80%
Công ty CP TMDV DK Miền Trung (PSMT)	107,000,000,000	66,340,000,000	62%
Công ty CP QL & KT tài sản DK (PSA)	68,000,000,000	60,583,637,417	80%
Công ty CP Bao bì DK Việt Nam (PSP)	25,000,000,000	12,750,000,000	51%
Công ty TNHH 2TV Petrosetco - SSG (PSSSG)	450,000,000,000	9,985,163,997	51%
Công ty CP Hội tụ Thông minh (Smartcom)	10,000,000,000	0	50%
Cộng	910,310,685,729	402,944,746,056	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

(i): Phát sinh lợi thế thương mại khi thực hiện hợp nhất kinh doanh

16.2- ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Công ty cổ phần quản lý và phát triển nhà Dầu Khí (gọi tắt là PV Building) được thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy Công ty TNHH kinh doanh văn phòng Dầu Khí (gọi tắt là Petro Tower) được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH theo giấy ph

	Vốn điều lệ đã đăng ký 30/06/2011	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK 30/06/2011 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty cổ phần quản lý và phát triển nhà Dầu Khí (PV Building) (VND)	55,000,000,000	16,500,000,000	30%
Công ty TNHH kinh doanh văn phòng Dầu Khí (Petro Tower) (USD)	7,875,980	29,861,148,450	24%
Cộng		46,361,148,450	

Thông tin tóm tắt về Công ty liên kết được trình bày như sau:

	Đến ngày 30/06/2011	
	PV Building (VNĐ)	PetroTower (USD)
Tổng tài sản	118,181,085,144	14,353,308.16
Tổng nợ phải trả	58,867,613,498	11,476,900.38
Tài sản thuần	59,313,471,646	2,876,182.68
Phần Tài sản thuần trong Công ty LDLK	17,794,041,494	690,284
	Từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	
	PV Building (VNĐ)	PetroTower (USD)
Doanh thu	73,782,382,327	1,140,814.03
Lợi nhuận thuần	1,669,966,101	182,231.77
Lợi nhuận thuần và khoản đầu tư vào Công ty LDLK	500,989,830	43,735.62

16.3- ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Trong năm 2010 Tổng Công ty giảm tỷ lệ góp vốn tại Công ty CP Nhiên liệu sinh học Dầu Khí Miền Trung (PCB) từ 51% xuống 14

17- DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Công ty TNHH MTV DV & Thương Mại DK (PST)	31,824,682,507	32,911,383,009
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn DK (PSG)	2,104,893,595	2,973,155,765
Cộng	33,929,576,102	35,884,538,774

18- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	333,466,911,211	339,785,086,073
Chi phí trả trước khác	780,364,469	
Cộng	334,247,275,680	339,785,086,073

19- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,270,000,000	1,270,000,000
Cộng	1,270,000,000	1,270,000,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

20- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		213,931,600,000
Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam	700,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Đại Dương		
Ngân hàng Indovina Việt Nam		277,140,531,020
Cộng	700,000,000,000	491,072,131,020
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam	3,790,779,486	7,581,558,972
Ngân hàng TMCP Á Châu	626,344,000	
Cộng	4,417,123,486	7,581,558,972
Tổng Cộng	704,417,123,486	498,653,689,992
21- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,265,299,546	
- Thuế thu nhập cá nhân	416,184,527	1,252,237,921
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,240,800	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,748,724,873	1,252,237,921
22- CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Chi phí phải trả lãi vay	-	
Chi phí phải trả khác	5,630,266,762	1,690,000,000
Cộng	5,630,266,762	1,690,000,000
23- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	114,493,541	263,506,804
- Bảo hiểm xã hội	36,910,401	197,925
- Bảo hiểm y tế	13,699,981	
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,084,414	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75,104,401,217	35,743,392,631
Cộng	75,274,589,554	36,007,097,360

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

24- PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Vay dài hạn		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
25- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
a- Vay dài hạn		
Ngân hàng Á Châu	6,552,256,000	3,500,000,000
Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam	18,930,229,527	18,930,229,527
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	25,482,485,527	22,430,229,527

Tại ngày 17 tháng 2 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số tiền 41.000.000.000 đồng nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và được hoàn trả nửa năm một lần bắt đầu từ năm 2010.

Ngày 20/09/2010 Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi Nhánh Tân Thuận với số tiền 9.700.000.000 đồng để cải tạo sửa chữa khách sạn Holiday Masion tại Vũng Tàu. Khoản vay này bảo đảm Bất động sản số 12 Trương Công Định, TP Vũng Tàu và chịu lãi suất 14% năm lãi suất này được ổn định 3 tháng đầu, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng.

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền	Trả nợ
Thời hạn	tiền thuê tài chính	lãi thuê	gốc	tiền thuê tài chính	lãi thuê	gốc

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

26- TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
-Lãi chênh lệch do đánh giá lại khoản vay ngắn tại ngày 31/12/2010		10,367,492,280
-Thuế suất thuế TNDN		25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2,591,873,070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

27- VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền góp (VNĐ)
Petro Việt Nam (PVN)	35.24	24,609,285	246,092,850,000
Các cổ đông khác	64.76	45,232,715	452,327,150,000
	100	69,842,000	698,420,000,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Tại ngày 01/01/2010	554,720,000,000	52,120,798,051	12,669,047,040	-2,335,000,000	-2,862,486,419	20,114,877,446		117,426,051,554	751,853,287,672	
Tăng trong năm	143,700,000,000	76,238,142,250	8,706,225,098	0	9,620,305,648	17,412,450,197		185,877,583,448	441,554,706,641	
Phát hành cổ phiếu	143,700,000,000	76,238,142,250							219,938,142,250	
Lãi trong năm								185,877,583,448	185,877,583,448	
Phân phối quỹ			8,706,225,098			17,412,450,197			26,118,675,295	
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ					9,620,305,648				9,620,305,648	
Giảm trong năm	0	0	0	477,000,000	-2,862,486,419	0		111,237,946,419	108,852,460,000	
Mua lại cổ phiếu quỹ				477,000,000					477,000,000	
Chia cổ tức								66,244,200,000	66,244,200,000	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá					-2,862,486,419				-2,862,486,419	
Phân phối quỹ								44,993,746,419	44,993,746,419	
Tại ngày 01/01/2011	698,420,000,000	128,358,940,301	21,375,272,138	-2,812,000,000	9,620,305,648	37,527,327,643		192,065,688,583	1,084,555,534,313	
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	3,988,310	0	0	149,160,967,168	149,164,955,478	
Lợi nhuận trong kỳ										
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ					3,988,310			149,160,967,168	149,160,967,168	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	9,620,305,648	0	0	111,297,280,000	120,917,585,648	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá					9,620,305,648					
Chia cổ tức								111,297,280,000		0
Tại ngày 30/06/2011	698,420,000,000	128,358,940,301	21,375,272,138	-2,812,000,000	3,988,310	37,527,327,643	0	229,929,375,751	1,112,802,904,143	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VNĐ)
28- DOANH THU		
28.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	554,902,239,404	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,641,605,959	14,999,573,407
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần		
Trong đó : + Doanh thu thuần theo trao đổi hàng hóa	554,902,239,404	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	27,641,605,959	14,999,573,407
28.2- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,402,720,348	35,892,749,738
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, LN được chia, LN chuyển từ đơn vị con về	60,100,670,054	72,080,790,993
- Lãi bán ngoại tệ	1,030,859,935	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	322,894,165	270,498,865
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	119,857,144,502	108,244,039,596
27.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
29- THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VNĐ)
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	1,090,909	7,608,813
LN HĐSX đánh giá lại tài sản	61,644,662,579	
Thu nhập khác	5,197,118	
Cộng	61,650,950,606	7,608,813
30- GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VNĐ)
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	516,432,059,489	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,387,136,799	
Cộng	524,819,196,288	-

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VNĐ)
31- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	35,364,155,959	23,252,819,442
Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,113,603	2,388,301,377
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(1,954,962,672)	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	33,455,306,890	25,641,120,819

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VNĐ)
32- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32.1- Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3,253,568,991	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	113,057,249	9,472,507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,062,652,730	373,954,287
Chi phí bằng tiền khác	1,783,587,049	169,535,940
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,121,616	1,156,389
Cộng	16,267,987,635	554,119,123

32.1- Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	13,316,283,934	6,025,257,109
Chi phí đồ dùng văn phòng	305,625,116	485,275,252
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,239,350,493	992,198,706
Thuế, phí và lệ phí	82,419,727	25,253,152
Chi phí dự phòng	17,881,358	(2,076,337,734)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,557,964,977	2,495,367,697
Chi phí bằng tiền khác	4,992,926,976	3,783,008,523
Cộng	29,512,452,581	11,730,022,705

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VNĐ)
33- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	159,995,710,557	85,325,959,169
Trừ thu nhập không chịu thuế	121,745,332,633	(72,080,790,993)
Trừ chuyển lỗ từ năm trước		(7,458,006,700)
Cộng chi phí không được khấu trừ 12.5%)	158,424,754	117,663,983
Cộng chi phí không được khấu trừ 25%)	613,995,397	612,708,877
- Tổng thu nhập chịu thuế	39,022,798,075	5,787,161,476
Thu nhập chịu thuế 12.5%	12,102,633,613	5,787,161,476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Thu nhập chịu thuế 25%	26,920,164,462	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8,242,870,318	1,446,790,369

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007

32- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ

32.1- Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

32.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý :
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền :
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;

- + Đầu tư tài chính ngắn hạn
- + Các khoản phải thu
- + Hàng tồn kho
- + Tài sản cố định
- + Đầu tư tài chính dài hạn
- + Nợ ngắn hạn
- + Nợ dài hạn

32.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn :
- Kinh phí dự án
-

33- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3- Những thông tin khác

34- PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho quý 02 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt pht hnh v o ngày 25 tng 06 năm 2011

Người lập biểu

TRƯƠNG ĐẠI HÙNG

Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN ĐẠI

Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



PHÙNG TUẤN HÀ